CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Khử trùng Việt Nam

Ngày 28/06/2024	78,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.6%	**33.3%**	**125.9**

DT thuần
Q2/24
851
tỷ VNĐ
QoQ: ▼115| -11.9%
YoY: ▲ 180| 26.8%

LN thuần
Q2/24
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.4| 15.7%
YoY: ▲ 42.3| 59.8%

LN sau thuế
Q2/24
81.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.80| 3.6%
YoY: ▲ 24.6| 43.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
13.6%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE (TTM)
Q2/24
28.0%
YoY: +/-▲ 1.8%

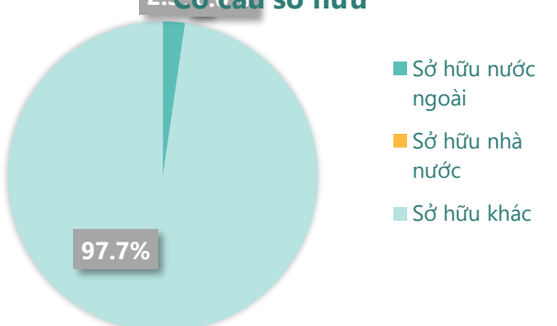
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,547 - 80,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,283
Số lượng CPLH (CP)	41,712,614
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,285
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.57
EPS	8,227
P/E	9.6

DT thuần
6T 2024
1,817
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 456| 33.4%

LN thuần
6T 2024
211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.0| 49.1%

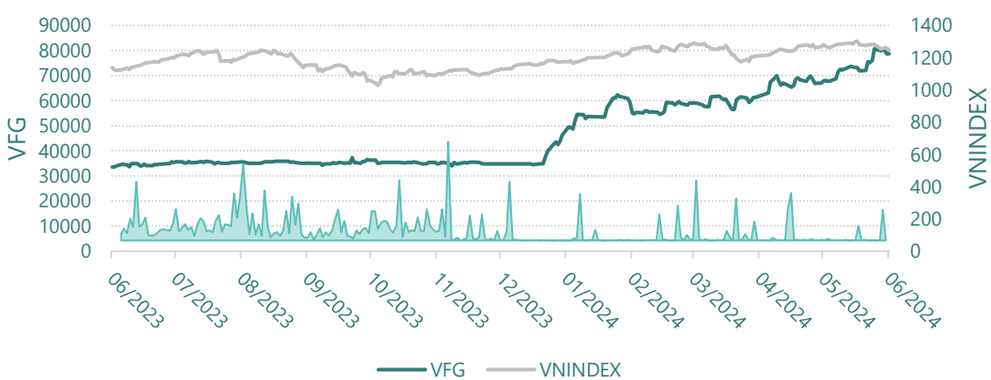
LN sau thuế
6T 2024
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.0| 42.3%

Cơ cấu sở hữu

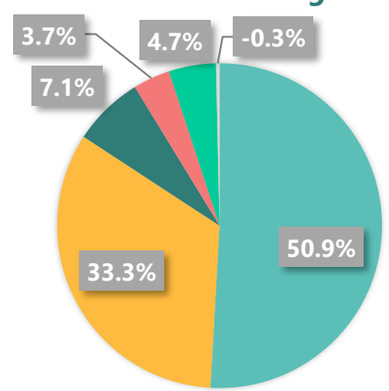


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

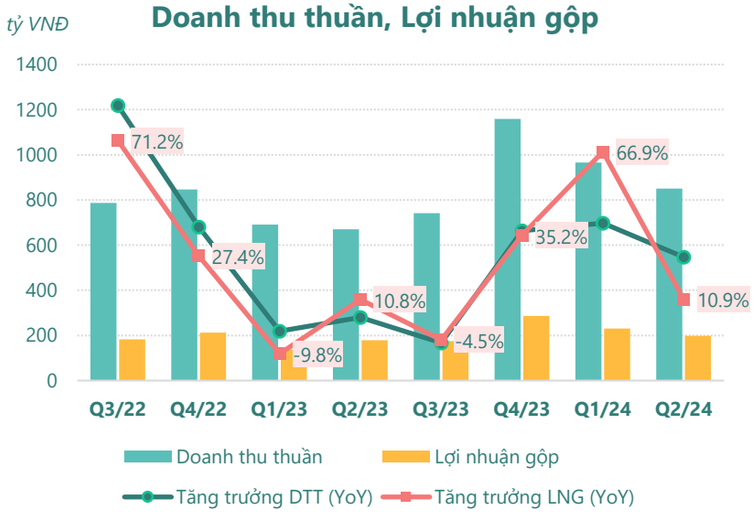


- CTCP PAN Farm
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Asean Small Cap Fund
- Thân Trọng Hoàn Mỹ
- FTIF - Templeton Frontier Markets Fund
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

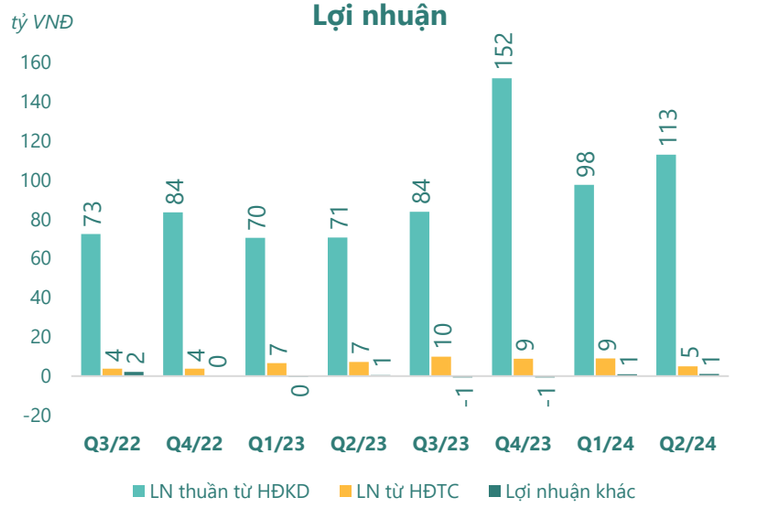
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



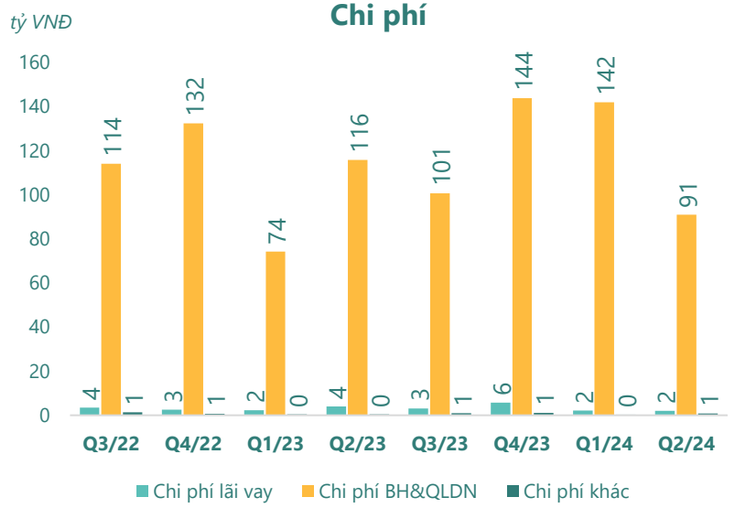
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



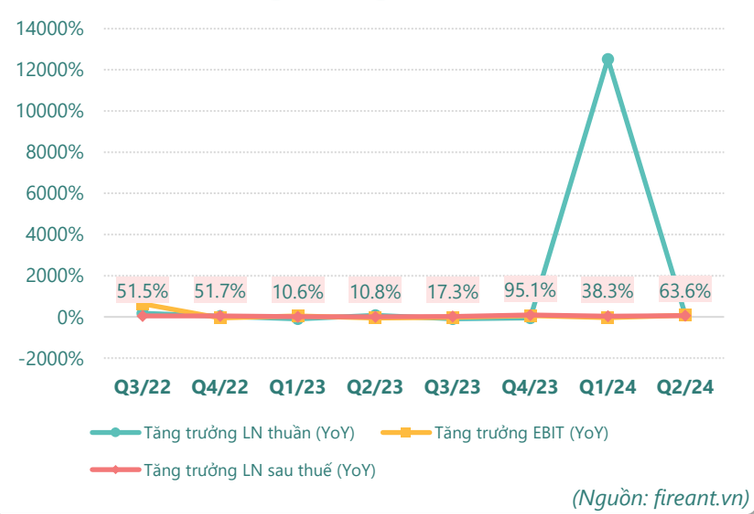
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



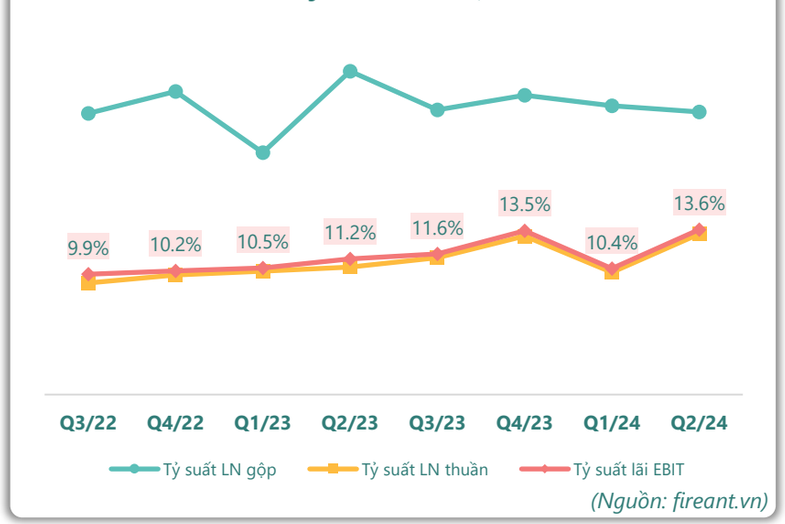
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



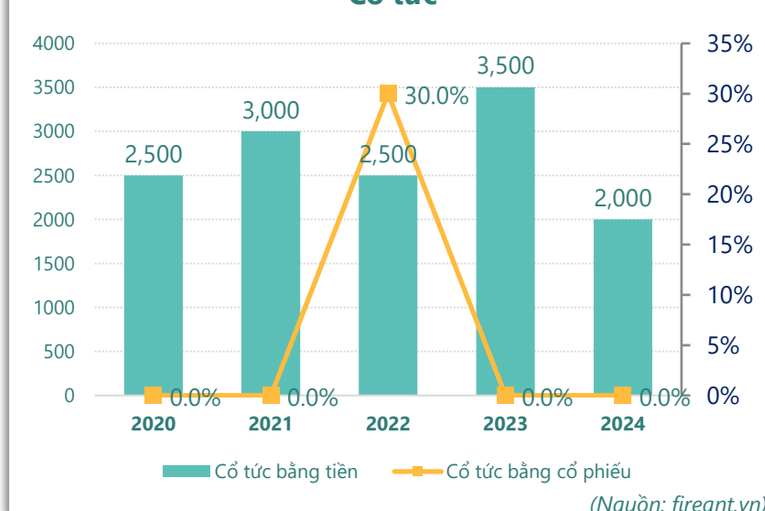
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

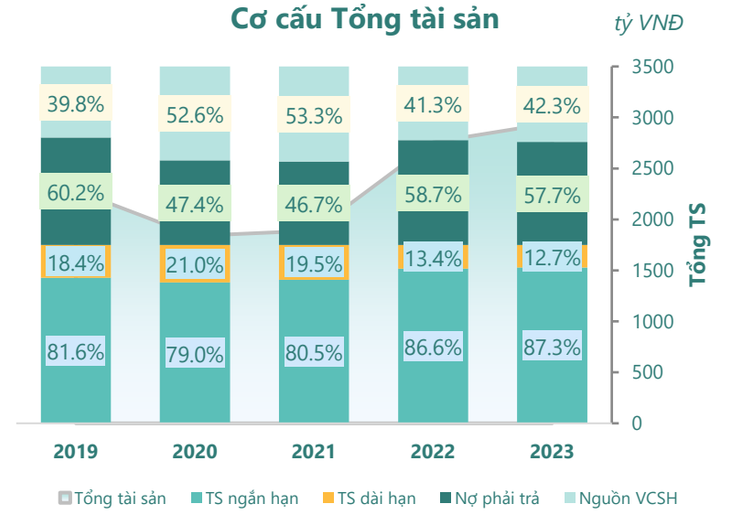
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

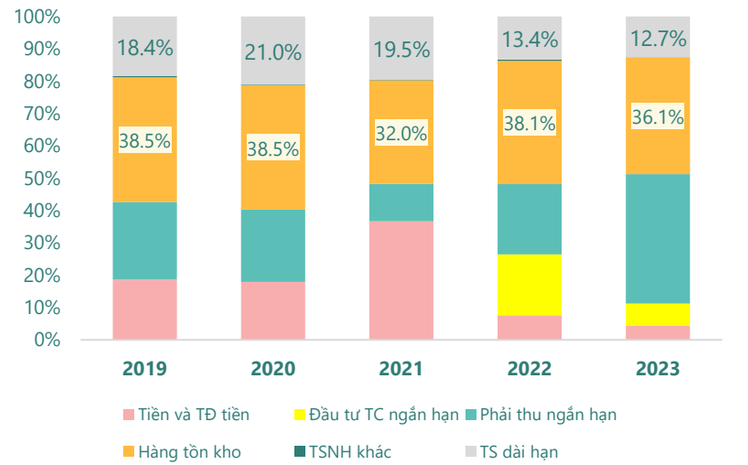
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



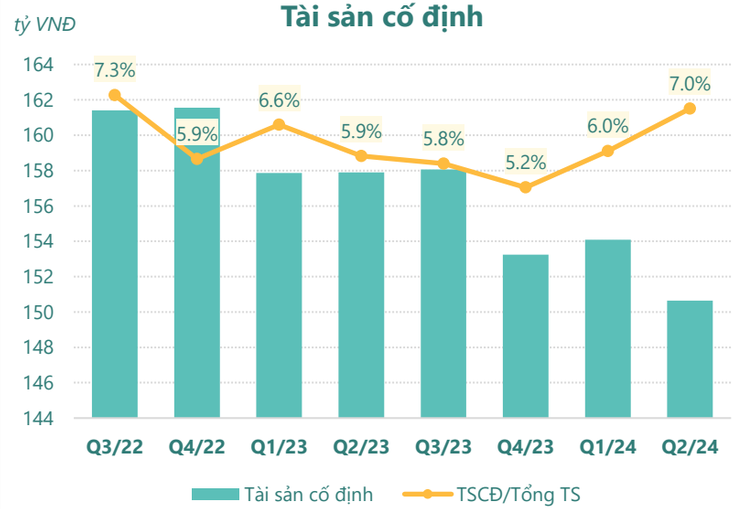
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



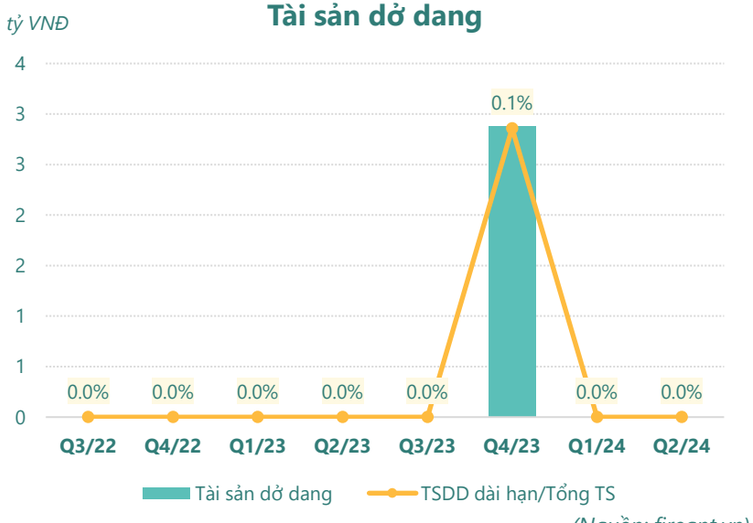
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



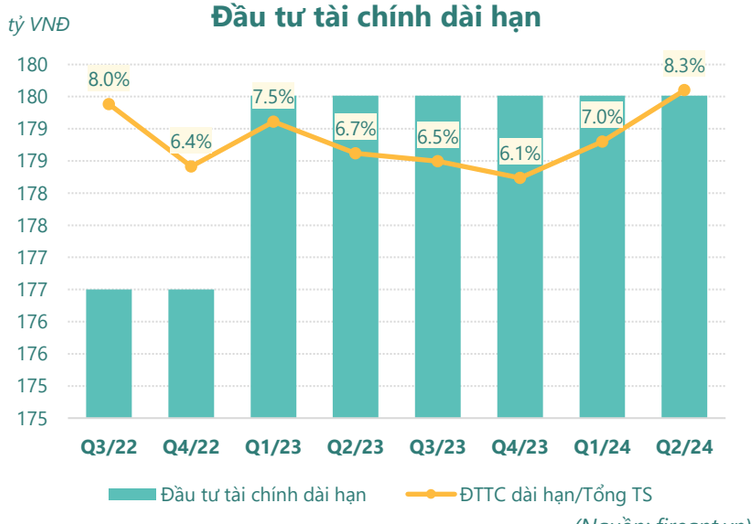
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



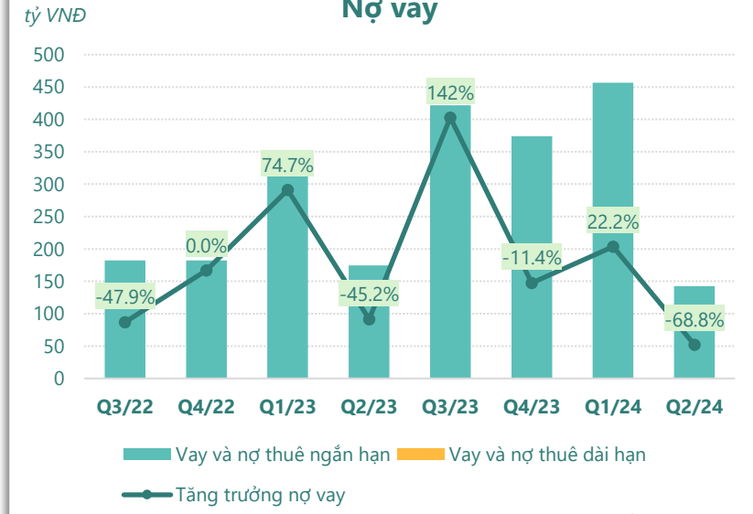
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

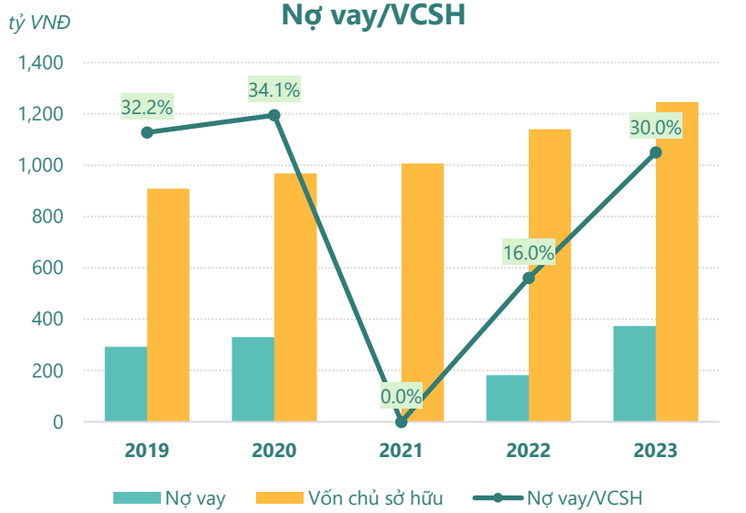
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

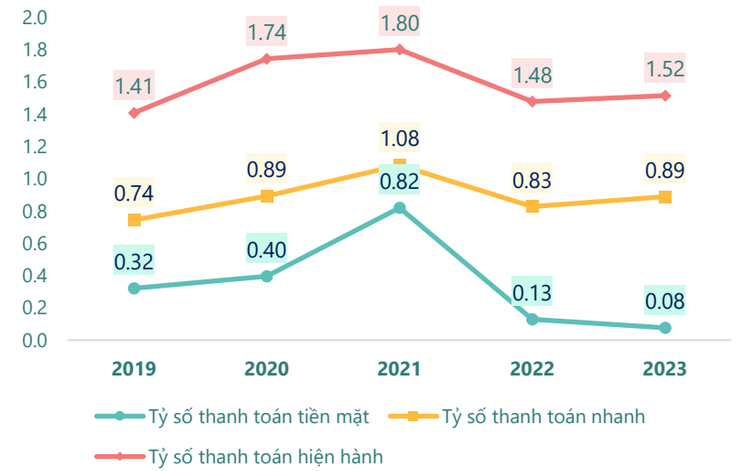
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



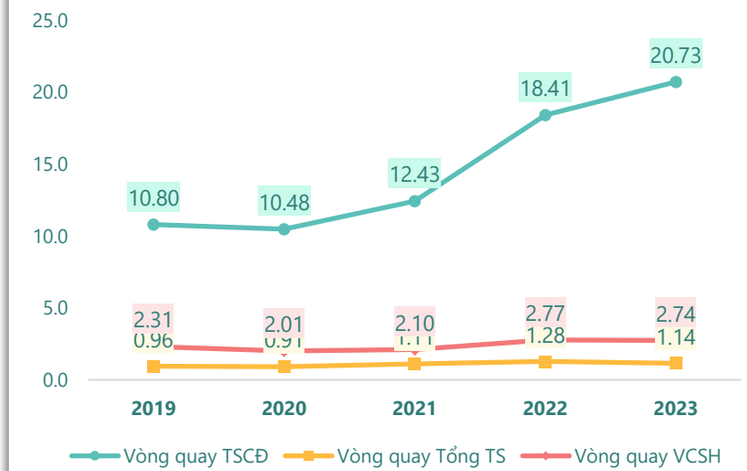
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



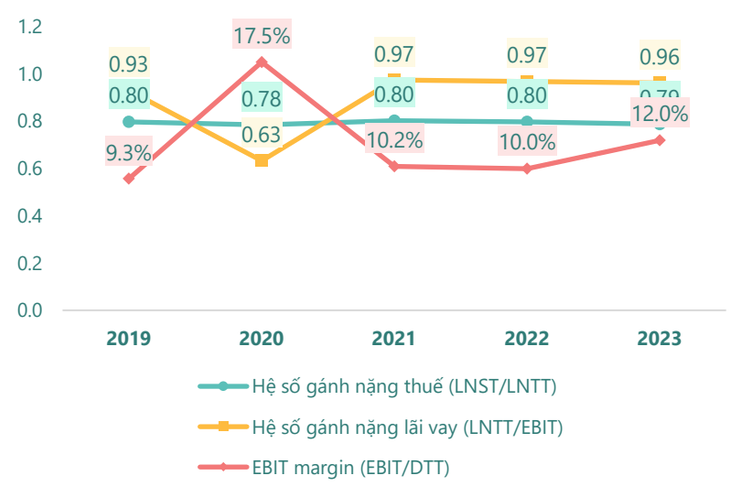
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



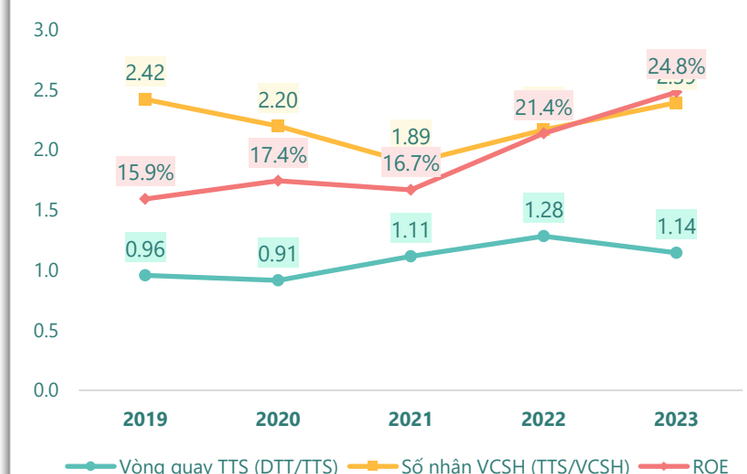
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



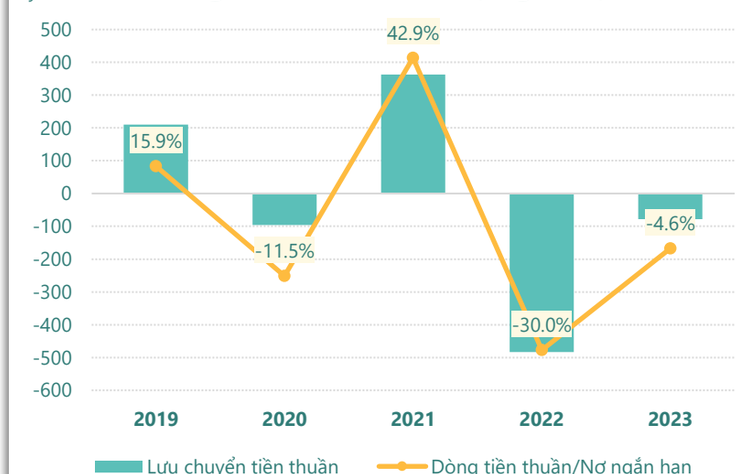
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**851**	**671**	**26.8%**	**1,817**	**1,361**	**33.4%**
Giá vốn hàng bán	652	491	32.8%	1,387	1,044	32.9%
Lợi nhuận gộp	199	179	11.1%	429	317	35.3%
Doanh thu HĐTC	19.4	17.7	9.8%	35.0	31.7	10.5%
Chi phí TC	14.4	10.5	37.2%	21.0	17.9	17.6%
Chi phí lãi vay	2.03	3.95	-48.6%	4.21	6.29	-33.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	75.2	102	-26.3%	193	161	19.7%
Chi phí QLDN	**15.7**	**13.4**	**17.3%**	**39.8**	**28.7**	**38.4%**
LN thuần từ HĐKD	113	70.7	59.8%	211	141	49.1%
Lợi nhuận khác	**1.06**	**0.55**	**92.5%**	**1.99**	**0.10**	**1866%**
LN trước thuế	114	71.3	59.9%	213	141	50.4%
Lợi nhuận sau thuế	**81.5**	**56.9**	**43.3%**	**160**	**113**	**42.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.5**	**56.9**	**43.3%**	**160**	**113**	**42.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-329	483	-276	61.0	-60.0	60.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	-219	136	7.79	191	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	95.0	-206	249	-48.3	41.8	-355
Tiền đầu kỳ	208	143	200	309	130	303
Lưu chuyển tiền thuần	**-65.9**	**58.0**	**109**	**20.6**	**173**	**-272**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.07	0.17	-0.12	0.04	-0.03
Tiền cuối kỳ	143	200	309	330	303	30.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,151**	**2,946**	**-27.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,795	2,573	-30.2%
Tiền và tương đương tiền	30.6	130	-76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	200	-99.9%
Phải thu ngắn hạn	903	1,178	-23.4%
Hàng tồn kho	858	1,063	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.51	2.32	51.2%
Tài sản dài hạn	**356**	**373**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	1.71	1.85	-7.8%
Tài sản cố định	151	153	-1.7%
Bất động sản đầu tư	14.5	14.9	-2.6%
Tài sản dở dang	0	2.88	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	180	180	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.59**	**20.5**	**-53.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	848	1,700	-50.1%
Nợ ngắn hạn	**846**	**1,698**	**-50.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	374	-61.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	512	-78.5%
Nợ dài hạn	1.99	1.99	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,303**	**1,246**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,303**	**1,246**	**4.6%**
Vốn điều lệ	417	417	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)